

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,

Chính phủ ban hành Nghị định về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là doanh nghiệp cấp 1), bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế; công ty mẹ của tổng công ty nhà nước; công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập;

b) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần do các doanh nghiệp cấp 1 là chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là doanh nghiệp cấp 2).

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền, phân cấp hoặc giao thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, kiểm soát viên, người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giám sát doanh nghiệp nhà nước” là hoạt động theo dõi, tổng hợp và phân tích, đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. “Kiểm tra doanh nghiệp nhà nước” là hoạt động xem xét, xác minh, làm rõ và kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền định kỳ hoặc đột xuất theo căn cứ, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. “Thanh tra doanh nghiệp nhà nước” là hoạt động xem xét, đánh giá và xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền định kỳ hoặc đột xuất theo căn cứ, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

4. “Chủ sở hữu” là cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp cấp 1 khi đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác.

5. “Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính đối với doanh nghiệp” là Bộ Tài chính và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp).

6. “Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp” (sau đây viết tắt là Người đại diện) là cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

7. “Người quản lý doanh nghiệp” là Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng (không bao gồm Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động).

8. “Doanh nghiệp nhà nước” là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Điều 4. Áp dụng pháp luật trong hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước

1. Trường hợp các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật chuyên ngành có quy định khác về giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, thì áp dụng theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc pháp luật chuyên ngành đó.

2. Đối với các doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp cấp 1 là chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ, thì Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp cấp 1 căn cứ vào các quy định tại Nghị định này quy định cụ thể về quy chế giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 5. Mục đích của giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Nắm bắt, phản ánh và đánh giá đúng đắn về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước, qua đó kịp thời chấn chỉnh hoặc áp dụng các biện pháp phù hợp, giúp doanh nghiệp khắc phục những tồn tại, hạn chế để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2. Giúp các cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu phát hiện những yếu kém trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước; xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, xử lý.

3. Kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý đối với các doanh nghiệp nhà nước để kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những biện pháp khắc phục, hoàn thiện.

4. Tăng cường thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước; khuyến khích việc chia sẻ, nhân rộng những kinh nghiệm tốt, mô hình kinh doanh có hiệu quả giữa các doanh nghiệp nhà nước.

Điều 6. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Tuân theo các quy định của pháp luật và bảo đảm tính khách quan, chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Tăng cường phối hợp có hiệu quả giữa chủ sở hữu, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát, kiểm tra, thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra.

3. Không làm cản trở hoạt động bình thường của các doanh nghiệp là đối tượng giám sát, kiểm tra, thanh tra và các chủ thể có liên quan khác.

4. Không trùng lặp về phạm vi, nội dung, đối tượng, thời gian kiểm tra, thanh tra giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 7. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật trên các lĩnh vực sau đây:

a) Quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước; chế độ tài chính và giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Sắp xếp, đổi mới, kiện toàn tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp;

c) Tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động; đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chính sách tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện và người lao động làm việc tại doanh nghiệp;

d) Quy định của pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh; quy định, quy trình về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Các quy định của pháp luật về việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, đánh giá hiệu quả hoạt động và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

e) Các quy định của pháp luật khác theo yêu cầu của chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ quyết định của chủ sở hữu về các nội dung sau:

a) Việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển đã được phê duyệt; nhiệm vụ công ích được giao cho doanh nghiệp; các dự án đầu tư nhóm A, B đã được phê duyệt;

b) Việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; tăng, giảm vốn điều lệ; vay nợ, cho vay nợ (trong nước và nước ngoài); huy động vốn; nghĩa vụ tài sản; mua, bán tài sản có giá trị (từ 50% vốn điều lệ trở lên hoặc theo quy định trong Điều lệ); việc góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác theo chủ trương đã phê duyệt;

c) Việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản; thành lập, giải thể các đơn vị mới trực thuộc theo đề án đã phê duyệt;

d) Việc thực hiện các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; việc thực hiện các nhiệm vụ hoặc tham gia thực hiện việc cung cấp và bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích, thiết yếu của nền kinh tế theo quyết định hoặc quy định của chủ sở hữu;

đ) Việc thực hiện các quyết định liên quan đến tuyển dụng, quản lý, sử dụng; thực hiện chế độ, chính sách; đánh giá hoạt động, khen thưởng, kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp và người lao động;

e) Việc thực hiện các quyết định khác liên quan đến kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra; đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả quản lý và điều hành đối với doanh nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người quản lý doanh nghiệp;

g) Các nội dung khác theo yêu cầu của chủ sở hữu.

Điều 8. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước hằng năm

1. Quý IV hằng năm, căn cứ vào tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý, chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước. Nội dung về thanh tra của kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước hằng năm phải thống nhất với Định hướng chương trình thanh tra do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ và kế hoạch thanh tra của chủ sở hữu; chủ sở hữu là doanh nghiệp cấp 1 xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra đối với các doanh nghiệp cấp 2.

2. Kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước hằng năm phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với mỗi doanh nghiệp và được gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra Chính phủ và các Bộ, ngành, cơ quan nhà nước có liên quan để lấy ý kiến và sau khi phê duyệt để phối hợp thực hiện; kế hoạch giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu là các doanh nghiệp cấp 1 phải được gửi cho Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp để lấy ý kiến và sau khi phê duyệt để phối hợp thực hiện.

Điều 9. Xử lý chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ pháp luật và chấp hành các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước

1. Tổng Thanh tra Chính phủ chủ trì xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra việc tuân thủ pháp luật và chấp hành các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước giữa các Thanh tra Bộ và giữa Thanh tra Bộ với Thanh tra tỉnh.

2. Chánh Thanh tra bộ quản lý ngành chủ trì xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ pháp luật và chấp hành các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh giải quyết việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Chánh Thanh tra tỉnh chủ trì xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ pháp luật và chấp hành các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa các Thanh tra sở; chủ trì, phối hợp với Chánh Thanh tra bộ quản lý ngành giải quyết việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Việc xử lý chồng chéo theo quy định tại Điều này được thực hiện thông qua hoạt động hướng dẫn, điều phối lập kế hoạch trong quá trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước hằng năm theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp có phát sinh chồng chéo trong quá trình thực hiện kế hoạch, thì ưu tiên hoạt động kiểm tra, thanh tra do chủ sở hữu hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền được chủ sở hữu giao tiến hành.

Chương II
GIÁM SÁT VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VÀ TUÂN THỦ
CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ SỞ HỮU

Mục 1
TRÁCH NHIỆM GIÁM SÁT

Điều 10. Thẩm quyền giám sát

1. Chủ sở hữu là các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giám sát việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 1 và các doanh nghiệp cấp 2.
2. Chủ sở hữu là các doanh nghiệp cấp 1 có thẩm quyền giám sát việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 2.
3. Trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với chủ sở hữu giám sát việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu theo phân công, phân cấp về quản lý nhà nước và thực hiện các quyền chủ sở hữu đối với doanh nghiệp.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ sở hữu là các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phân công, phân cấp và giao nhiệm vụ thống nhất việc giám sát các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc; quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp.
2. Hướng dẫn về nội dung giám sát, hình thức giám sát, quy định và tổ chức thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động giám sát đối với các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
3. Định kỳ sáu (06) tháng tối thiểu 1 lần, trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể mời thêm hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, kiểm soát viên, người đại diện tại doanh nghiệp tham dự để nắm tình hình về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu.
4. Kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý hoặc các biện pháp khác theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

5. Căn cứ vào kết quả giám sát doanh nghiệp, tiến hành kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra.

6. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có hành vi không tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật được phát hiện qua hoạt động giám sát.

7. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ khi để xảy ra sai phạm dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp được giao hoặc thuộc quyền quản lý nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp quản lý cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị được chủ sở hữu giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp

1. Định kỳ hằng năm xây dựng nội dung, hoạt động giám sát và tổng hợp chung vào kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước trình chủ sở hữu phê duyệt.

2. Tiếp nhận thông tin, báo cáo về các nội dung giám sát doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu được quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác liên quan.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Kiến nghị với chủ sở hữu theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra căn cứ vào kết quả giám sát đối với các doanh nghiệp.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành kiểm tra, thanh tra đối với các doanh nghiệp nhà nước.

6. Căn cứ nhiệm vụ được giao, phân công cán bộ chuyên trách thường xuyên theo dõi, nắm tình hình về hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước và quản lý, tổ chức bộ máy để triển khai các nhiệm vụ về giám sát đối với các doanh nghiệp nhà nước.

7. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu về việc thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc khi có sai phạm dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại các doanh nghiệp.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Căn cứ vào các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan, thực hiện giám sát trong nội bộ doanh nghiệp về việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu; giám sát thường xuyên thông qua người đại diện đối với các doanh nghiệp góp vốn.

2. Căn cứ vào các quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của chủ sở hữu, tổ chức hệ thống thông tin, báo cáo về tình hình kinh doanh và quản lý nội bộ nhằm phục vụ cho công tác giám sát tại doanh nghiệp và giám sát thông qua người đại diện đối với các doanh nghiệp góp vốn.

3. Thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hoặc các biện pháp quản lý khác theo yêu cầu của chủ sở hữu hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm mục tiêu bảo toàn vốn và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm pháp luật, không tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo chủ sở hữu, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấp hành pháp luật, tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

6. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi để xảy ra sai phạm dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp quản lý cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn.

Điều 14. Trách nhiệm của kiểm soát viên, người đại diện tại doanh nghiệp

1. Trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhà nước hằng năm đã được phê duyệt xây dựng kế hoạch giám sát cụ thể tại doanh nghiệp mà mình là người đại diện hoặc được giao kiểm soát.

2. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo với chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Kiến nghị với chủ sở hữu theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm chấn chỉnh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

4. Kiến nghị với chủ sở hữu theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra căn cứ vào kết quả giám sát đối với các doanh nghiệp.

5. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp quản lý, đề xuất, kiến nghị của chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước chủ sở hữu về việc thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều này; về tính trung thực của các thông tin, báo cáo hoặc khi để xảy ra sai phạm dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp được giao giám sát nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn.

Mục 2 **HÌNH THỨC GIÁM SÁT**

Điều 15. Hình thức giám sát

1. Đối với doanh nghiệp cấp 1 mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát thông qua các hình thức sau:

- a) Xem xét, tổng hợp, đánh giá báo cáo tự giám sát của doanh nghiệp;
- b) Xem xét, tổng hợp, đánh giá báo cáo của kiểm soát viên;
- c) Tổng hợp các kiến nghị, đánh giá, biện pháp xử lý và tình hình thực hiện các kết luận kiểm tra, thanh tra, điều tra và báo cáo giám sát, kiểm toán;
- d) Tiếp nhận, xem xét, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến doanh nghiệp theo thẩm quyền.

2. Đối với doanh nghiệp cấp 1 mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát thông qua báo cáo của người đại diện tại doanh nghiệp và các hình thức giám sát quy định tại Điểm c, Điểm d, Khoản 1 Điều này.

3. Đối với các doanh nghiệp cấp 2 thì doanh nghiệp cấp 1 và Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu của doanh nghiệp cấp 1 thực hiện giám sát thông qua báo cáo của người đại diện tại doanh nghiệp.

Điều 16. Giám sát thông qua việc xem xét, tổng hợp, đánh giá các báo cáo tự giám sát của doanh nghiệp, báo cáo của kiểm soát viên hoặc người đại diện tại doanh nghiệp

1. Căn cứ vào quy định tại Điều 7 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp có trách nhiệm thường xuyên xem xét, tổng hợp, đánh giá các báo cáo tự giám sát của doanh nghiệp, báo cáo của kiểm soát viên hoặc người đại diện.

2. Khi xem xét, đánh giá báo cáo tự giám sát của doanh nghiệp, báo cáo của kiểm sát viên hoặc người đại diện, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp có quyền yêu cầu doanh nghiệp, kiểm soát viên hoặc người đại diện cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung hoặc giải trình về những vấn đề có liên quan nhằm làm rõ về các nội dung giám sát. Trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu đại diện doanh nghiệp, kiểm soát viên hoặc người đại diện trực tiếp trình bày các nội dung còn chưa rõ trong báo cáo.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp hoặc thuê tổ chức đánh giá độc lập nhằm làm rõ về các nội dung giám sát.

Điều 17. Giám sát thông qua việc tổng hợp các kiến nghị, đánh giá, biện pháp xử lý và tình hình thực hiện các kết luận kiểm tra, thanh tra, điều tra và báo cáo kết quả giám sát, báo cáo kiểm toán

1. Các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra có trách nhiệm gửi kết luận kiểm tra, thanh tra, điều tra hoặc báo cáo giám sát, kiểm toán doanh nghiệp cho chủ sở hữu để thực hiện việc giám sát.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp có trách nhiệm tổng hợp các kiến nghị, đánh giá, biện pháp xử lý và tình hình thực hiện các kết luận giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra hoặc báo cáo kiểm toán vào báo cáo kết quả giám sát đối với doanh nghiệp.

Điều 18. Giám sát thông qua việc tiếp nhận, xem xét, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến doanh nghiệp

1. Chủ sở hữu theo thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo có liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp hoặc quyết định, hành vi của người quản lý và người lao động làm việc tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Kết quả tiếp nhận, xem xét, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đối với doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp hoặc quyết định, hành vi của người quản lý, người lao động làm việc tại doanh nghiệp được gửi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao là đầu mối thống nhất việc giám sát doanh nghiệp tổng hợp vào báo cáo kết quả giám sát.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Điều 19. Báo cáo tự giám sát của doanh nghiệp

Căn cứ vào hướng dẫn của chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này, các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xây dựng báo cáo tự giám sát về tình hình chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu.

Điều 20. Báo cáo của kiểm soát viên, người đại diện tại doanh nghiệp

1. Báo cáo của kiểm soát viên, người đại diện tại các doanh nghiệp cấp 1 được thực hiện như sau:

a) Báo cáo được lập theo định kỳ hằng quý, năm và gửi cho chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước về tài chính đối với doanh nghiệp (doanh nghiệp do Bộ quản lý thì gửi Bộ Tài chính và doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thì gửi Sở Tài chính);

b) Báo cáo quý không gửi chậm quá ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo; báo cáo năm gửi không chậm quá ngày 31 tháng 1 của năm kế tiếp.

2. Đối với doanh nghiệp cấp 2, chế độ báo cáo của người đại diện do chủ sở hữu là doanh nghiệp cấp 1 quy định cụ thể. Khi gửi báo cáo cho chủ sở hữu, người đại diện tại doanh nghiệp cấp 2 đồng thời có trách nhiệm gửi cho Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu của doanh nghiệp cấp 1.

Điều 21. Báo cáo kết quả giám sát của chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Định kỳ sáu (06) tháng và hằng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện các hình thức giám sát quy định tại các Điều 16, 17, 18 của Nghị định này, chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo kết quả giám sát gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có liên quan. Báo cáo kết quả giám sát phải gửi kèm theo báo cáo tự giám sát của từng doanh nghiệp, báo cáo giám sát của kiểm soát viên hoặc của người đại diện tại doanh nghiệp. Thời hạn gửi báo cáo 06 tháng không muộn quá ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo; báo cáo năm không muộn quá ngày 31 tháng 5 năm kế tiếp.

2. Báo cáo kết quả giám sát bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đặc điểm, tình hình của các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của chủ sở hữu và thực trạng công tác quản lý đối với doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (cơ sở pháp lý và các quyết định của chủ sở hữu);

b) Tóm tắt kết quả tự giám sát của doanh nghiệp, báo cáo của kiểm soát viên, của người đại diện tại doanh nghiệp;

c) Kết quả giám sát của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu theo các nội dung quy định tại Điều 7 Nghị định này;

d) Đánh giá kết quả giám sát của chủ sở hữu và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về mức độ chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp (theo các mức: chấp hành và tuân thủ đầy đủ; chấp hành và tuân thủ một phần; chưa chấp hành và không tuân thủ); đánh giá về mức độ bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại các doanh nghiệp;

đ) Giải pháp đã áp dụng của chủ sở hữu hoặc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có); kiến nghị hoặc đề xuất các giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục hoặc kiểm tra, thanh tra (nếu có).

3. Báo cáo kết quả giám sát được lưu vào hồ sơ quản lý doanh nghiệp nhà nước của chủ sở hữu và được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Xử lý kết quả giám sát

Căn cứ kết quả giám sát, chủ sở hữu hoặc cơ quan, đơn vị được chủ sở hữu giao có trách nhiệm:

1. Xem xét, giải quyết kịp thời theo thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; tạo điều kiện để doanh nghiệp hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt.

2. Đôn đốc và kịp thời áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền nhằm chấn chỉnh hoạt động của doanh nghiệp.

3. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý kỷ luật đối với Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Xử lý theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện khi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo, không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quy định của chủ sở hữu và các vi phạm pháp luật khác.

4. Quyết định kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

5. Chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự khi có dấu hiệu tội phạm.

Chương III

KIỂM TRA DOANH NGHIỆP

Điều 23. Trách nhiệm kiểm tra

1. Chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiến hành kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất việc chấp hành pháp luật và thực hiện các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp theo nội dung được quy định tại Điều 7 Nghị định này;

b) Hướng dẫn về trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra đối với các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Các doanh nghiệp cấp 1 có trách nhiệm tiến hành kiểm tra trong nội bộ doanh nghiệp, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 2.

3. Hoạt động kiểm tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu hoặc cơ quan, tổ chức được chủ sở hữu giao đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của chủ sở hữu.

4. Hoạt động kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, không chấp hành các quyết định của chủ sở hữu hoặc theo yêu cầu quản lý của chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hoạt động kiểm tra do đoàn kiểm tra hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra tiến hành.

Điều 24. Thẩm quyền kiểm tra

1. Trường hợp chủ sở hữu là Bộ quản lý ngành, thì Bộ trưởng Bộ quản lý ngành quyết định kiểm tra hoặc giao cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc kiểm tra đối với các doanh nghiệp cấp 1 và các doanh nghiệp cấp 2.

2. Trường hợp chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra hoặc giao cho Thủ trưởng các sở, ngành trực thuộc kiểm tra đối với các doanh nghiệp cấp 1 và các doanh nghiệp cấp 2.

3. Trường hợp chủ sở hữu là doanh nghiệp cấp 1, thì Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp cấp 1 quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 2.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải là chủ sở hữu và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với chủ sở hữu, cơ quan, đơn vị được chủ sở hữu giao trong việc kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Điều 25. Tổ chức đoàn kiểm tra

1. Ra quyết định kiểm tra:

a) Căn cứ vào kế hoạch giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp hằng năm đã được phê duyệt, chủ sở hữu hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được chủ sở hữu giao phải ra quyết định kiểm tra và gửi cho doanh nghiệp được kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất;

b) Trường hợp kiểm tra đột xuất, đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho doanh nghiệp được kiểm tra chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra phải có các nội dung sau:

a) Căn cứ kiểm tra;

b) Đối tượng kiểm tra;

c) Nội dung, phạm vi kiểm tra;

d) Thời hạn tiến hành kiểm tra;

đ) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra.

3. Thời hạn tiến hành cuộc kiểm tra tối đa là 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp cuộc kiểm tra liên quan đến nhiều đối tượng, địa bàn kiểm tra rộng, tính chất việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

4. Trong quá trình kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản đối với hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp hoặc để xác nhận việc thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra. Biên bản phải có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;

b) Họ, tên, chức vụ của trưởng đoàn kiểm tra;

c) Họ, tên, chức vụ của đại diện doanh nghiệp được kiểm tra;

d) Hành vi vi phạm của doanh nghiệp được kiểm tra hoặc thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp;

đ) Xác nhận của trưởng đoàn kiểm tra và đại diện doanh nghiệp được kiểm tra.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra

1. Doanh nghiệp được kiểm tra có các quyền sau:

a) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc từ chối giải trình về các vấn đề không thuộc phạm vi, nội dung kiểm tra và nêu rõ lý do từ chối;

b) Giải trình và làm rõ những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Khiếu nại hoặc thông báo với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền về các quyết định, hành vi có dấu hiệu trái pháp luật của trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra, của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp được kiểm tra có trách nhiệm:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra;

b) Hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người kiểm tra;

c) Thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của đoàn kiểm tra, người kiểm tra; quyết định, kết luận của người ra quyết định kiểm tra.

Điều 27. Báo cáo kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra có trách nhiệm báo cáo về kết quả kiểm tra với người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tình hình, kết quả kiểm tra;

b) Kết luận về nội dung kiểm tra;

c) Kiến nghị các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và các nội dung khác (nếu có);

d) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra (nếu có);

đ) Các giải pháp khắc phục (nếu có).

2. Báo cáo kết quả kiểm tra được gửi cho người ra quyết định kiểm tra.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra và giải trình của doanh nghiệp được kiểm tra (nếu có), người ra quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra.

4. Kết luận kiểm tra phải được thể hiện bằng văn bản và được gửi cho doanh nghiệp được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Kết luận kiểm tra được lưu trong hồ sơ quản lý doanh nghiệp.

Điều 28. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để chấn chỉnh và khắc phục những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Yêu cầu doanh nghiệp đưa ra các giải pháp hoặc thực hiện các giải pháp khắc phục.

2. Trường hợp kết quả kiểm tra chưa đủ để đánh giá thực trạng của doanh nghiệp thì người ra quyết định kiểm tra theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan chủ sở hữu quyết định thanh tra theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thanh tra.

3. Trong quá trình xem xét, xử lý kết quả kiểm tra, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì người ra quyết định kiểm tra chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm sang cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương IV THANH TRA DOANH NGHIỆP

Điều 29. Trách nhiệm thanh tra

1. Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu của doanh nghiệp và các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm thanh tra hoặc tham gia thanh tra việc chấp hành pháp luật, thực hiện các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp khi có một trong những căn cứ theo quy định của Luật thanh tra và Nghị định này.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư hoặc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thì căn cứ vào kết quả giám sát, kiểm tra, Bộ quản lý ngành là chủ sở hữu của doanh nghiệp có trách nhiệm thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu tối thiểu hai (02) năm một (01) lần đối với doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 30 Nghị định này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu của

doanh nghiệp có trách nhiệm thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu tối thiểu một (01) năm một (01) lần đối với doanh nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

3. Trường hợp Bộ quản lý ngành là chủ sở hữu của doanh nghiệp không thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc khi phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính của doanh nghiệp có quyền ra quyết định thanh tra theo các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp đối với doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ quản lý ngành quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm về việc ra quyết định thanh tra và gửi quyết định thanh tra cho Bộ quản lý ngành để phối hợp trong quá trình tiến hành thanh tra.

Điều 30. Thẩm quyền thanh tra

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 1 do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và các doanh nghiệp cấp 2.

2. Thanh tra Bộ quản lý ngành:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp cấp 1 do Bộ trưởng quyết định thành lập hoặc được chuyển đổi từ các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ hoặc được giao cho Bộ quản lý và các doanh nghiệp cấp 2.

Đối với các doanh nghiệp cấp 1 do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mà Bộ quản lý ngành được giao là cấp trên trực tiếp của Hội đồng thành viên, thì Thanh tra Bộ tiến hành thanh tra sau khi đã báo cáo và thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ;

b) Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đối với các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh) thanh tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp cấp 1 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được chuyển đổi từ các doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp cấp 2; thanh tra việc chấp hành pháp luật đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3

Điều 29 Nghị định này khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. Trường hợp Thanh tra tỉnh không đáp ứng các yêu cầu cần thiết để tiến hành thanh tra thì có trách nhiệm báo cáo Thanh tra Chính phủ để xem xét, xử lý.

4. Thanh tra sở thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở đối với doanh nghiệp cấp 1 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được chuyển đổi từ các doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định này khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra

Khi tiến hành thanh tra đối với các doanh nghiệp, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các Điều 46, 47, 48, 53, 54 và 55 của Luật Thanh tra và các quy định của Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra, Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành.

Điều 32. Căn cứ, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra; kết luận và xử lý kết luận thanh tra

Căn cứ, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra; kết luận và xử lý kết luận thanh tra đối với doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu được thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra, Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành.

Chương V XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Xử lý vi phạm

1. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

a) Áp dụng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước;

b) Áp dụng hình thức từ hạ bậc lương đến buộc thôi việc trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thực hiện các biện pháp quản lý, các quyết định của chủ sở hữu và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu của các doanh nghiệp, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành nếu để xảy ra thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý hoặc được giao quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Vi phạm nghĩa vụ báo cáo hoặc báo cáo không trung thực kết quả giám sát đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý hoặc được giao quản lý theo quy định tại Nghị định này;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kết luận hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp, cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước về các biện pháp xử lý sai phạm, khắc phục hạn chế, yếu kém trong quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước hoặc quản lý vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, người được giao giám sát, kiểm tra doanh nghiệp nếu có hành vi vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ; người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra nếu thiếu trách nhiệm trong việc phát hiện những sai phạm của doanh nghiệp dẫn đến thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2014.

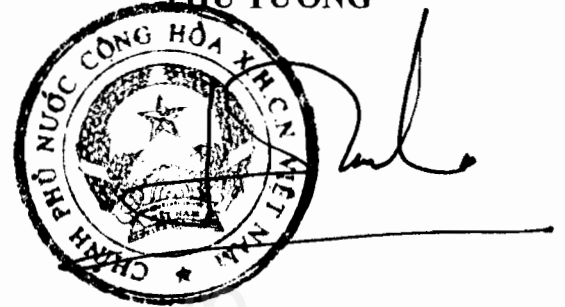
Điều 35. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiểm soát viên và người đại diện tại các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, V.I (3b).KN 365

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng